

Biểu số 06. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 239 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Cơ cấu (%)
				Xã Đắk Long	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Hring	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngok	Xã Đắk Ui	Xã Đắk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngok Wang	Xã Ngok Réo	TT Đắk Hà	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		84.503,8	6.029,5	26.505,8	6.777,6	4.500,5	3.672,1	9.580,3	5.056,2	3.805,4	6.313,4	10.715,6	1.547,4	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	75.121,2	5.023,0	24.606,8	6.184,7	3.502,2	3.092,7	8.567,2	4.343,8	2.512,0	5.908,2	10.367,2	1.013,6	88,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.286	116,2	138,4	121,8	62,1	284,9	286,4	628,1	27,8	150,1	227,5	243,0	2,71
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.220	115,0	138,4	103,6	59,4	281,8	285,3	594,5	24,9	146,5	227,5	243,0	2,63
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	66,5	1,3		18,1	2,7	3,1	1,1	33,6	2,9	3,6			0,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.656,8	1.172,3	1.379,4	451,5	124,7	327,6	1.403,3	182,1	11,9	1.172,1	2.431,1	0,9	10,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24.849,9	1.593,6	1.471,1	3.624,3	2.363,2	2.118,7	1.323,3	3.448,6	2.426,6	3.962,0	1.764,0	754,6	29,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.252,5		13.948,6	222,4	283,6	99,6	1.417,0				281,4		19,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	546,6				546,6								0,65
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	22.244,9	2.122,0	7.665,4	1.721,5	88,5	231,9	4.121,6	43,9		594,5	5.655,6		26,32
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	21.994,9	2.121,97	7.595,8	1.721,5	88,5	231,9	4.121,6	43,9		594,0	5.475,7		26,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	235,8	6,7	2,8	43,2	22,2	28,7	15,5	39,3	33,7	20,8	7,6	15,2	0,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	15,8	7,6	1,0		1,8			0,9	3,5	1,1			0,02
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,5	4,6			9,7	1,1	0,1	1,0	8,4	7,6			0,04
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.471,3	361,5	628,6	446,3	992,4	530,6	313,6	684,4	1.293,5	389,9	297,0	533,6	7,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	669,4	29,9	30,6	118,6	117,2	53,2	45,6	98,0	93,5	52,4	30,4		0,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	215,9											215,9	0,26
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,7	1,2	0,3	0,6	0,2	1,5	0,6	0,4	0,9	0,8	0,5	3,5	0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,8		5,4		3,0					4,7	0,1	0,7	0,02
2.5	Đất an ninh	CAN	56,9	0,2	0,1	0,1	0,1		0,1	50,9	1,6		0,1	3,7	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,9	6,8	6,3	12,5	9,4	4,4	6,5	9,0	4,6	7,8	5,6	30,1	0,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,6			0,0					0,3		0,1	1,2	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,1	0,7	0,2	0,3	0,1	0,5	0,2	0,2	0,2	0,8	0,2	1,7	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											Cơ cấu (%)
				Xã Đắk Long	Xã Đắk Pxi	Xã Đắk Hring	Xã Đắk Mar	Xã Đắk Ngok	Xã Đắk Ui	Xã Đắk La	Xã Hà Môn	Xã Ngok Wang	Xã Ngok Réo	TT Đắk Hà	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,4	4,2	4,8	8,1	6,1	2,5	4,4	6,1	2,9	4,6	2,1	19,8	0,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	27,5	1,9	1,2	3,8	3,2	1,3	1,8	2,6	0,1	2,3	2,5	6,6	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,3		0,1	0,3		0,2	0,1	0,0	1,1	0,1	0,6	0,7	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	210,8	2,8	8,8	8,9	50,8	0,7	1,2	104,1	10,1	1,0	1,3	21,0	0,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	73				37,2			35,9					0,09
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,7	0,2	1,8	1,3	3,7	0,7	1,2	0,9	0,3	0,2	1,1	1,2	0,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,2		0,6	1,8	9,9			20,8	8,3	0,8	0,2	19,8	0,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63	2,6	6,3	5,8				46,5	1,5				0,07
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.332,8	223,0	434,7	207,7	778,2	427,5	170,3	366,8	1.154,6	227,5	115,5	226,9	5,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.034,4	68,1	114,0	92,3	97,4	75,3	56,9	118,6	99,2	98,7	66,4	147,7	1,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	963,2	20,8	4,9	24,8	63,8	325,4	112,0	172,1	55,3	127,6	47,2	9,4	1,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,0	0,6				0,5		0,4				0,5	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,0											1,0	0,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,4						0,2	1,1	2,1				0,00

[illegible]